

Số *5391* /QĐ-BNN-TT

Hà Nội, ngày *26* tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Thông tư số 05/TT-BKHĐT ngày 31/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1349/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về quản lý quy hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển sản xuất rau an toàn cung cấp cho TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cần có quyết tâm cao của chính quyền các cấp, sự đồng thuận của người sản xuất và sự hưởng ứng mạnh mẽ của người tiêu dùng.

2. Phát triển sản xuất rau an toàn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các phương án quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của các tỉnh trong vùng quy hoạch.

3. Phát triển sản xuất rau an toàn trên cơ sở hoàn thiện tổ chức sản xuất theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa các khâu trong chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn.

4. Phát triển sản xuất rau an toàn trên cơ sở phát huy lợi thế của các địa phương, ứng dụng quy trình sản xuất tiên tiến để đạt năng suất cao, chất lượng tốt, giá thành hạ, đa dạng chủng loại... đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

5. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất rau an toàn tại các địa điểm tập trung (có quy mô từ 3 ha trở lên) để tạo thuận lợi trong quá trình tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

II. MỤC TIÊU

1. Đối với thành phố Hà Nội

Quy hoạch khoảng 22 - 26 ngàn ha đất nông nghiệp để sản xuất rau an toàn tại 9 tỉnh/thành phố thường xuyên cung cấp rau cho TP. Hà Nội, bao gồm: Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai và TP. Hà Nội.

2. Đối với thành phố Hồ Chí Minh

Quy hoạch khoảng 29 - 39 ngàn ha đất nông nghiệp để sản xuất rau an toàn tại 7 tỉnh/thành phố thường xuyên cung cấp rau cho TP. Hồ Chí Minh, bao gồm: Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Long, Long An, Tiền Giang, Lâm Đồng và TP. Hồ Chí Minh.

III. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

1. Đến năm 2020 và 2025

a) Vùng cung cấp rau cho TP. Hà Nội

- Tổng diện tích đất quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn của các tỉnh, thành phố có cung cấp cho TP. Hà Nội khoảng 22 - 26 ngàn ha; trong đó, phân bố ở các vùng tập trung như sau: TP. Hà Nội 6.940 ha, Vĩnh Phúc 2.500 ha, Hà Nam 915 ha, Hưng Yên 710 ha, Bắc Giang 3.000 ha, Bắc Ninh 2.035 ha, Sơn La 460 ha, Hòa Bình 5.000 ha, Lào Cai 600 ha.

- Năm 2020, nhu cầu sử dụng rau an toàn tại TP. Hà Nội khoảng 1.100.000 tấn; trong đó, TP. Hà Nội tự sản xuất 739.100 tấn, các tỉnh khác cung cấp 360.900 tấn. Đến năm 2025, nhu cầu sử dụng rau an toàn tại TP. Hà Nội khoảng 1.205.000 tấn, TP. Hà Nội tự sản xuất 799.200 tấn, còn lại 405.800 tấn được cung cấp từ các tỉnh khác,

b) Vùng cung cấp rau cho TP. Hồ Chí Minh

- Tổng diện tích đất quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho TP. Hồ Chí Minh khoảng 29 - 39 ngàn ha; trong đó, phân bố ở các vùng tập trung như sau: TP. Hồ Chí Minh 4.500 ha, Tây Ninh 1.500 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 1.400 ha, Vĩnh Long 650 ha, Long An 2.400 ha, Tiền Giang 7.400 ha, Lâm Đồng 12.000 ha.

- Năm 2020, nhu cầu sử dụng rau an toàn tại TP. Hồ Chí Minh khoảng 1.275.000 tấn; trong đó, sản xuất tại TP. Hồ Chí Minh 587.200 tấn, các tỉnh khác cung cấp 687.800 tấn. Đến năm 2025, nhu cầu sử dụng rau an toàn khoảng 1.370.000 tấn, TP. Hồ Chí Minh tự sản xuất 636.000 tấn, các tỉnh khác cung cấp 734.000 tấn.

2. Định hướng đến năm 2030

a) Vùng cung cấp rau cho TP. Hà Nội

- Diện tích gieo trồng rau an toàn tại các tỉnh trong vùng quy hoạch đạt khoảng 106-125 ngàn ha, sản lượng từ 2,7 - 3,1 triệu tấn.

- Nhu cầu sử dụng rau an toàn tại TP. Hà Nội khoảng 1.315.000 tấn; trong đó, sản xuất tại TP. Hà Nội 867.500 tấn, các tỉnh khác cung cấp 447.500 tấn.

b) Vùng cung cấp rau cho TP. Hồ Chí Minh

- Diện tích gieo trồng rau an toàn tại các tỉnh trong vùng quy hoạch đạt khoảng 144-190 ngàn ha, sản lượng từ 4,5 - 5,8 triệu tấn.

- Nhu cầu sử dụng rau an toàn tại TP. Hồ Chí Minh 1.535.000 tấn; trong đó, TP. Hồ Chí Minh tự sản xuất 686.200 tấn, các tỉnh khác cung cấp 848.800 tấn.

(Diện tích quy hoạch tại các tỉnh chi tiết theo phụ lục đính kèm)

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Quản lý quy hoạch và các yếu tố gây ô nhiễm nguồn đất, nước tưới

Phương án quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh được xây dựng trên cơ sở các vùng sản xuất rau đã hình thành tại các địa phương.

Trên cơ sở phương án quy hoạch này, các địa phương cần rà soát cụ thể và quản lý quy hoạch theo quy định hiện hành. Đồng thời, quản lý tốt các yếu tố gây ô nhiễm (bao gồm cả thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kính thích tăng trưởng...) đất và nguồn nước tưới, hoặc có giải pháp sử dụng nguồn nước tưới thay thế.

2. Tổ chức sản xuất

- Khuyến khích người sản xuất áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... để tạo ra sản phẩm chất lượng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

- Tiếp tục xã hội hóa công tác chứng nhận sản phẩm rau an toàn, gắn với truy suất nguồn gốc sản phẩm; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc cấp chứng nhận sản phẩm rau an toàn.

- Khuyến khích doanh nghiệp/Hợp tác xã liên kết với người sản xuất theo chuỗi từ khâu trồng trọt đến sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn.

3. Khoa học công nghệ

- Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn về sản xuất rau an toàn nhằm hoàn thiện hệ thống pháp lý phục vụ quản lý nhà nước về rau an toàn.

- Về chọn tạo giống: Với nhóm rau chủ lực (cà chua, dưa chuột, dưa hấu...), tập trung nghiên cứu lai tạo giống F1 năng suất, chất lượng cao, phù hợp với các vùng sinh thái; nhóm rau không có điều kiện ra hoa ở Việt Nam (cà rốt, bắp cải, hành tây...), nhập nội để khảo nghiệm, đưa vào sản xuất những giống có năng suất, chất lượng cao.

Tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước sản xuất giống nhóm rau chủ lực. Với nhóm rau không có điều kiện ra hoa ở Việt Nam, tiếp tục nhập khẩu hạt giống. Đồng thời, quản lý tốt nguồn cây giống cung cấp ra thị trường, đảm bảo người sản xuất được sử dụng giống đúng chất lượng.

- Về kỹ thuật canh tác: Tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn; ứng dụng cơ giới hóa phù hợp với sản xuất rau (máy xới

tay, máy phun thuốc, hệ thống tưới tiết kiệm...); áp dụng các biện pháp kỹ thuật có hiệu quả cao (nhà lưới, phủ bạt, khay gieo hạt...); ứng dụng các chế phẩm sinh học trong canh tác (phân hữu cơ vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học...); nghiên cứu khai thác thiên địch để phòng chống sâu bệnh hại, hạn chế tối đa việc sử dụng phân bón, thuốc BVTV.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật của các cơ quan nghiên cứu, sản xuất và kinh doanh giống rau nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu giống rau cho sản xuất.

4. Thị trường tiêu thụ

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kênh tiêu thụ sản phẩm rau an toàn, trọng tâm là các doanh nghiệp/Hợp tác xã; kết nối chặt chẽ các khâu từ trồng đến thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và quảng bá sản phẩm rau an toàn nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành và thực thi pháp luật của người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng sản phẩm rau an toàn.

5. Cơ chế chính sách

Tiếp tục triển khai, điều chỉnh, bổ sung một số chính sách đã ban hành: Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn...

Tiếp tục nghiên cứu ban hành bổ sung các chính sách thu hút nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất rau an toàn, trọng tâm là đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất rau an toàn (giao thông, thủy lợi, sơ chế...).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Cục Trồng trọt chủ trì tham mưu cho Bộ hướng dẫn các địa phương trong vùng quy hoạch triển khai thực hiện phương án quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn cung cấp cho TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Hàng năm, tổng hợp kết quả để Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan.

- Các đơn vị khác căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Cục Trồng trọt triển khai, thực hiện phương án quy hoạch.

2. Các Bộ, ngành Trung ương

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương kiểm tra, giám sát thực hiện phương án quy hoạch; báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách sản xuất rau an toàn.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố thuộc vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn cung cấp cho TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh: (i) Chỉ đạo tổ chức thực hiện định hướng phát triển rau an toàn tại địa phương; (ii) Ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị sản xuất rau an toàn, trọng tâm là chính sách khuyến khích doanh nghiệp liên kết với người sản xuất tiêu thụ sản phẩm; (iii) Hàng năm báo cáo kết quả để Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp.

4. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh rau an toàn

Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức liên kết với nông dân xây dựng vùng sản xuất rau an toàn, thu mua, sơ chế, chế biến, tiêu thụ rau an toàn; tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ bảo quản, chế biến các sản phẩm rau an toàn nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, đề xuất điều chỉnh, ban hành cơ chế chính sách phát triển rau an toàn.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3: Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh/thành phố trong vùng quy hoạch chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ;
- UBND và Sở NN&PTNT các tỉnh: TP. Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu; Vĩnh Long, Long An, Tiền Giang và Lâm Đồng;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu VT, TT. (4C)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Quốc Doanh



Phụ lục

số 5391/QĐ-BNN-TT, ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. Dự kiến quy hoạch rau an toàn tại các tỉnh cung cấp rau cho TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2020						2025				Năm 2030			
		DT canh tác (ha)		DT gieo trồng (ha)		Sản lượng (tấn)		DT gieo trồng (ha)		Sản lượng (tấn)		DT gieo trồng (ha)		Sản lượng (tấn)	
		Tổng số	Tr. đó vùng tập trung*	Tổng số	Tr. đó vùng tập trung*	Tổng số	Tr. đó vùng tập trung*	Tổng số	Tr. đó vùng tập trung*	Tổng số	Tr. đó vùng tập trung*	Tổng số	Tr. đó vùng tập trung*	Tổng số	Tr. đó vùng tập trung*
I	Vùng cung cấp rau cho TP HN	26.334	22.160	117.800	99.640	2.683.300	2.258.300	121.530	103.100	2.893.450	2.483.150	125.140	106.300	3.111.700	2.706.100
1	TP. Hà Nội	6.940	6.940	32.850	32.850	739.100	739.100	33.300	33.300	799.200	799.200	34.700	34.700	867.500	867.500
2	Vĩnh Phúc	3.127	2.500	14.070	11.250	337.700	270.000	14.700	12.000	360.150	294.000	15.635	12.500	390.860	325.000
3	Hà Nam	1.000	915	4.800	4.400	108.000	98.820	5.000	4.700	120.000	117.500	5.300	4.850	140.000	130.950
4	Hưng Yên	1.000	710	5.500	3.900	143.000	101.550	5.600	4.000	145.600	108.000	5.000	4.000	130.000	119.400
5	Bắc Giang	5.191	3.000	21.800	12.600	501.450	289.900	22.800	13.200	547.200	316.800	23.360	13.500	596.950	364.500
6	Bắc Ninh	2.650	2.035	10.600	8.140	254.400	195.360	10.800	8.300	270.000	211.650	11.130	8.550	289.370	230.750
7	Sơn La	497	460	2.580	2.380	62.010	57.050	2.630	2.400	65.750	62.400	2.635	2.400	71.120	68.800
8	Hòa Bình	5.229	5.000	21.960	21.000	461.200	441.000	23.000	22.000	506.000	500.000	23.530	22.500	541.200	520.000
9	Lào Cai	700	600	3.640	3.120	76.440	65.520	3.700	3.200	79.550	73.600	3.850	3.300	84.700	79.200
II	Vùng cung cấp rau cho TP HCM	39.260	29.850	173.320	132.180	4.953.250	3.938.600	182.100	138.650	5.352.250	4.188.200	190.950	143.620	5.772.280	4.464.000
1	TP. HCM	4.500	4.500	20.250	20.250	587.200	587.200	21.200	21.200	636.000	636.000	22.500	22.500	686.200	686.200
2	Tây Ninh	3.360	1.500	14.110	6.300	352.750	163.800	15.100	6.750	385.000	178.850	16.800	7.500	436.800	202.500
3	Bà Rịa - VT	1.400	1.400	6.300	6.300	157.500	157.500	6.700	6.700	170.850	170.850	7.140	7.140	185.600	185.600
4	Vĩnh Long	1.000	650	5.300	3.450	135.150	93.100	5.400	3.500	140.400	94.500	5.500	3.580	154.000	103.800
5	Long An	2.400	2.400	10.800	10.800	270.000	270.000	11.500	11.500	299.000	299.000	13.200	13.200	356.400	356.400
6	Tiền Giang	10.470	7.400	43.980	31.080	1.055.510	777.000	48.200	34.000	1.205.000	884.000	50.000	33.300	1.300.000	899.100
7	Lâm Đồng	16.130	12.000	72.580	54.000	2.395.140	1.890.000	74.000	55.000	2.516.000	1.925.000	75.810	56.400	2.653.280	2.030.400

*Ghi chú: Các vùng diện tích rau tập trung từ 3 ha trở lên

2. Dự báo nhu cầu rau xanh của TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Tấn

TT	Hạng mục	Năm 2020				Năm 2025				Năm 2030			
		SL rau tự SX	Nhu cầu tiêu thụ rau trên địa bàn		SL rau phải nhập từ các tỉnh	SL rau tự SX	Nhu cầu tiêu thụ rau trên địa bàn		SL rau phải nhập từ các tỉnh	SL rau tự SX	Nhu cầu tiêu thụ rau trên địa bàn		SL rau phải nhập từ các tỉnh
			Nhu cầu dân tại chỗ	Nhu cầu khách du lịch			Nhu cầu dân tại chỗ	Nhu cầu khách du lịch			Nhu cầu dân tại chỗ	Nhu cầu khách du lịch	
1	TP. Hà Nội	739.100	1.080.000	20.000	360.900	799.200	1.180.000	25.000	405.800	867.500	1.280.000	35.000	447.500
2	TP. HCM	587.200	1.250.000	25.000	687.800	636.000	1.340.000	30.000	734.000	686.200	1.500.000	35.000	848.800

3. Dự kiến nguồn cung cấp rau an toàn từ các tỉnh về TP. Hà Nội

Đơn vị: Tấn

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2020				Năm 2025				Năm 2030			
		Dự kiến SL rau toàn tỉnh đạt được	Dự kiến nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh	Dự kiến SL rau đưa về TP. Hà Nội	Dự kiến SL rau còn lại đưa về các tỉnh khác	Dự kiến SL rau toàn tỉnh đạt được	Dự kiến nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh	Dự kiến SL rau đưa về TP. Hà Nội	Dự kiến SL rau còn lại đưa về các tỉnh khác	Dự báo SL rau toàn tỉnh đạt được	Dự kiến nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh	Dự kiến SL rau đưa về TP. Hà Nội	Dự kiến SL rau còn lại đưa về các tỉnh khác
	Tổng số	1.519.200	565.000	360.900	593.250	1.683.150	627.800	405.800	649.550	1.858.600	768.000	447.500	643.100
1	V. Phúc	270.000	75.260	74.000	120.740	294.000	88.400	76.000	129.600	325.000	104.170	99.380	121.450
2	Hà Nam	98.820	63.260	16.000	19.560	117.500	74.500	18.000	25.000	130.940	88.000	22.320	20.620
3	H. Yên	101.550	67.400	13.660	20.490	108.000	72.100	15.500	20.400	119.400	78.220	17.290	23.890
4	B. Giang	289.900	117.570	74.100	98.230	316.000	125.600	78.000	112.400	364.500	164.530	85.990	113.980
5	B. Ninh	195.360	83.140	38.150	74.070	211.650	87.800	50.000	73.850	230.770	114.360	46.560	69.850
6	Sơn La	57.050	51.080	3.580	2.390	62.400	56.900	4.000	1.500	68.790	64.170	2.540	2.080
7	H. Bình	441.000	58.770	133.780	248.450	500.000	70.500	156.300	273.200	540.000	86.920	167.640	285.440
8	L. Cai	65.520	48.570	7.630	9.320	73.600	52.000	8.000	13.600	79.200	67.630	5.780	5.790

4. Dự kiến nguồn cung cấp rau an toàn từ các tỉnh về TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Tấn

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2020				Năm 2025				Năm 2030			
		Dự kiến SL rau toàn tỉnh đạt được	Dự báo nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh	Dự kiến SL rau nhập về TP. HCM	Dự kiến SL còn lại đưa các tỉnh khác	Dự kiến SL rau toàn tỉnh đạt được	Dự báo nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh	Dự kiến SL rau nhập về TP. HCM	Dự kiến SL còn lại đưa các tỉnh khác	Dự báo SL rau toàn tỉnh đạt được	Dự kiến nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh	Dự kiến SL rau nhập về TP. HCM	Dự kiến SL còn lại đưa các tỉnh khác
	Tổng số	3.351.400	743.990	687.800	1.919.600	3.552.200	806.300	734.000	2.011.900	3.777.800	933.580	848.800	1.995.400
1	T. Ninh	163.800	111.040	18.470	34.290	178.850	120.500	20.000	38.350	202.500	141.500	24.400	36.600
2	BR-VT	157.500	107.730	19.900	29.860	170.850	117.200	21.000	32.650	185.600	129.400	28.100	28.100
3	V. Long	93.100	74.930	8.180	9.990	94.500	81.000	10.000	3.500	103.800	89.120	7.340	7.340
4	L. An	270.000	149.310	43.490	77.200	299.000	162.500	53.000	83.500	356.400	192.160	68.010	96.230
5	T.Giang	777.000	172.460	181.360	423.180	884.000	186.200	200.000	497.800	899.100	217.620	245.330	436.150
6	L.Đông	1.890.000	128.520	416.390	1.345.090	1.925.000	138.900	430.000	1.356.100	2.030.400	163.780	475.620	1.391.000

